Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**135,548,112,939**	**23,940,054,617**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6,091,500,385**	**1,068,285,331**
1. Tiền	111	V.1	6,091,500,385	1,068,285,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20,000,000,000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59,043,313,799**	**10,658,599,975**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		18,436,191,050	7,540,426,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39,981,782,571	3,054,773,975
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		605,022,370	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	20,317,808	63,400,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**45,327,298,755**	**12,003,836,927**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	45,327,298,755	12,003,836,927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,086,000,000**	**209,332,384**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86,000,000	209,332,384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	5,000,000,000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**137,474,294,995**	**105,339,265,476**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**37,323,464,322**	**5,617,840,321**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.6**	**37,323,464,322**	**5,617,840,321**
- Nguyên giá	222		94,091,174,146	13,766,170,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56,767,709,824)	(8,148,329,679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.7**	**-**	**-**
- Nguyên giá	228		200,000,000	200,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200,000,000)	(200,000,000)

II. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**28,900,000,000**	**29,318,137,655**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	28,900,000,000	29,318,137,655
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**71,250,830,673**	**70,403,287,500**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	63,692,079,614	70,403,287,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		55,567,617	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		7,503,183,442	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**273,022,407,934**	**129,279,320,093**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**95,599,123,513**	**925,201,500**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**86,097,115,016**	**925,201,500**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,890,006,871	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,514,323,804	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	3,959,953,649	701,095,673
4. Phải trả người lao động	314		61,620,000	55,920,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	17,235,668,488	84,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	222,494,650	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	48,966,528,122	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		246,519,432	84,185,827
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,502,008,497**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,150,000,000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	5,703,493,844	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		648,514,653	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**177,423,284,421**	**128,354,118,593**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**177,423,284,421**	**128,354,118,593**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**168,150,000,000**	**126,150,000,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,150,000,000	126,150,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451,161,049	252,557,479
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**4,209,712,813**	**1,951,561,114**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,209,712,813	1,951,561,114
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4,612,410,559	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**273,022,407,934**	**129,279,320,093**

Thanh Hoá, ngày 04Tháng 02năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Dung

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đông

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,657,266,726	3,043,310,000	72,643,016,228	7,198,706,076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**26,657,266,726**	**3,043,310,000**	**72,643,016,228**	**7,198,706,076**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19,447,406,087	2,378,030,209	55,038,992,693	6,019,627,776
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**7,209,860,639**	**665,279,791**	**17,604,023,535**	**1,179,078,300**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	621,061,394	8,100,235,102	1,055,314,000	8,100,295,900
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,052,556,896	6,168,000,000	7,040,347,158	6,168,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,809,983,271	168,000,000	1,809,983,271	-
8. Chi phí bán hàng	24		119,360,000	11,250,000	396,735,581	77,710,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,821,842,332	1,959,149,146	9,951,034,409	2,471,697,494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**(162,837,195)**	**627,115,747**	**1,271,220,387**	**561,966,256**
11. Thu nhập khác	31		100,000,000	-	124,079,000	425,000,000
12. Chi phí khác	32		153,642,923	-	153,800,923	159,451,387
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(53,642,923)**	**-**	**(29,721,923)**	**265,548,613**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**(216,480,118)**	**627,115,747**	**1,241,498,464**	**827,514,869**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	125,423,149		165,502,974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	650,148,327	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**(216,480,118)**	**501,692,598**	**591,350,137**	**662,011,895**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	252,038,245	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	339,311,892	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	(6.73)			

Thanh Hoá, ngày 04 Tháng 02năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY: CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT
Địa chỉ: Xóm Tam Quy 3- Hà Tân - Hà Trung - Thanh Hoá
Tel: 0373.621880 Fax: 0373.621880

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm 2014)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,248,056,076	106,778,941,514
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6,255,345,231)	(70,016,761,432)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(679,509,944)	(2,298,500,883)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(168,000,000)	(851,253,159)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(230,011,000)	(2,822,633,939)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,957,152,666	4,700,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(323,928,072)	(18,414,813,206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**6,548,414,495**	**17,074,978,895**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1,186,560,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		265,844,513	14,088,982,567
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12,400,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2,400,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,000,000,000)	(42,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			7,357,511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5,734,155,487)**	**(39,090,219,922)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		41,500,000	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doa	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	48,040,895,822
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(23,354,445,462)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**41,500,000**	**24,686,450,360**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**855,759,008**	**2,671,209,333**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**212,526,323**	**3,420,291,052**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,068,285,331**	**6,091,500,385**

Thanh Hoá, ngày 04 tháng 02 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Dung

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILIT

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đông